

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dũng Phạm Quốc, Dũng Nguyễn Mạnh,** Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và nồng độ một số cytokin ở bệnh nhân sốc nhiễm khuẩn. Tạp chí Y dược lâm sàng 108, 2019. Tập 14-Số 4.
- Thủy Nguyễn Thanh, P.K.L.,** Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến kết quả điều trị bệnh nhân sốc nhiễm khuẩn tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên. Tạp chí y học Việt Nam, 2021. Tập 498 – Tháng 1 – Số 1
- Ahmed A El Shebiny, G.M.E., Ez alregal G Gouda, Reham M Hashim,** Glucose Intolerance in Intensive Care Patients: Incidence and Outcome. QJM: An International Journal of Medicine, 2021. Volume 114(Issue Supplement_1).
- Akbar, S.R., et al.,** Hyperuricemia: An Early Marker for Severity of Illness in Sepsis. Int J Nephrol, 2015. 2015: p. 301021.
- Jiang, Y.X., et al.,** Association between hyperuricemia and acute kidney injury in critically ill patients with sepsis. BMC Nephrol, 2023. 24(1): p. 128.
- Liu, S., Z. Zhong, and F. Liu,** Prognostic value of hyperuricemia for patients with sepsis in the intensive care unit. Sci Rep, 2022. 12(1): p. 1070.
- Singer, M., et al.,** The Third International Consensus Definitions for Sepsis and Septic Shock (Sepsis-3). JAMA, 2016. 315(8): p. 801-10.
- Ughreja, D.R.,** Analysis of uric hyperuricemia as early indicator of illness in sepsis condition. International Journal of Advanced Research in Medicine, 2022. 5: p. 77-79.

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI NĂM HỌC 2023-2024

Nguyễn Thị Thủy¹, Cù Thị Hiền¹, Trần Thị Hải Yến¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sinh viên là người học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp. Họ là nguồn lực góp phần chính vào sự phát triển của một đất nước. Để thực hiện được sứ mạng đó song song với việc trang bị vững chắc kiến thức theo từng ngành nghề, sinh viên Việt Nam cần nâng cao sức khỏe thông qua việc tập luyện thể thao, ăn uống khoa học. **Mục tiêu:** Đánh giá và tìm hiểu một số yếu tố liên quan tới tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược-ĐHQGHN. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang, toàn bộ sinh viên Điều dưỡng đang theo học tại trường Đại học Y Dược - ĐHQGHN, cỡ mẫu là 144. **Kết quả:** nghiên cứu trên 144 sinh viên điều dưỡng khóa 1, khóa 2, khóa 3 cho thấy BMI trung bình của đối tượng là $19,5 \pm 2,1$ kg/m², chiều cao, cân nặng trung bình của đối tượng nghiên cứu là $158,1 \pm 6,6$ cm; $48,8 \pm 6,9$ kg. Kết quả thu được cho thấy 64,6% đối tượng nghiên cứu có tình trạng sức khỏe bình thường, tỷ lệ sinh viên thừa cân – béo phì là 1,4%, trong đó tỷ lệ này ở nam cao hơn so với nữ. **Từ khóa:** sinh viên Điều dưỡng, tình trạng dinh dưỡng, BMI, suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì.

SUMMARY

NUTRITIONAL STATUS AND SOME RELATED FACTORS OF NURSING STUDENTS AT UNIVERSITY OF MEDICINE

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thủy

Email: thuythaonguyenum@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 10.7.2024

Ngày duyệt bài: 16.8.2024

AND PHARMACY - HANOI NATIONAL UNIVERSITY ACADEMIC YEAR 2023-2024

Introduction: Students are people who study at universities, colleges, and intermediate schools. They are the main resource contributing to the development of a country. To carry out that mission in parallel with being equipped with solid knowledge for each profession, Vietnamese students need to improve their health through exercise and scientific eating. **Objective:** Evaluate and understand some factors related to the nutritional status of Nursing students at University of Medicine and Pharmacy - VNU. **Research subjects and methods:** Cross-sectional description, all Nursing students studying at the University of Medicine and Pharmacy - VNU, sample size is 144. **Results:** research on 144 nursing students of course 1, course 2, and course 3 showed that the average BMI of the subjects was 19.5 ± 2.1 kg/m², the average height and weight of the study subjects is 158.1 ± 6.6 cm; 48.8 ± 6.9 kg. The results showed that 64.6% of the study subjects had normal health status, the rate of overweight and obese students was 1.4%, of which this rate was higher in men than in women. **Keywords:** BMI, nutritional status, malnutrition,, Overweight-obesity

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lứa tuổi sinh viên nằm trong khoảng 18-25 tuổi, đây là giai đoạn đầu của thời kỳ trưởng thành. Giai đoạn này sinh viên có sự thay đổi rất lớn về lối sống ăn uống, học tập, cũng như sinh hoạt hằng ngày. Đặc biệt với đối tượng sinh viên sống xa gia đình sự thay đổi này càng rõ rệt hơn. Thực tế cho thấy cuộc sống độc lập khiến thời gian sinh viên dành cho việc nấu ăn bị hạn chế[1]. Việc không chú trọng tới chế độ ăn dẫn

đến thiếu năng lượng và không cân đối các chất dinh dưỡng đã diễn ra trong suốt thời kỳ đại học cộng với việc thường xuyên bỏ bữa sáng, thích ăn các hàng quán vỉa hè, ít hoạt động thể thao, thường xuyên thức khuya... đã dẫn đến sự phát triển về thể chất và trí tuệ kém, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng lao động trong tương lai của một đất nước. Quan trọng hơn nữa, sinh viên đại học có thể coi là một nhóm mục tiêu quan trọng đối với việc thúc đẩy lối sống lành mạnh của dân số trưởng thành[2].

Trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều tác giả nghiên cứu tình trạng dinh dưỡng của đối tượng sinh viên như trong nghiên cứu của tác giả Nurul và Ruzita Ahmad (2010) đánh giá tình trạng dinh dưỡng của 624 sinh viên có độ tuổi từ 18 - 26 kết quả chỉ ra rằng: tỷ lệ CED là 27%, thừa cân-béo phì là 12%[3]. Năm 2010, Magda & ctv đã nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng và thói quen ăn uống của sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Đông Bo-hemia, kết quả cho thấy tỷ lệ thừa cân - béo phì là 43% (nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ), tỷ lệ thiếu cân chiếm 9% (chủ yếu là nữ)[4]. Theo tác giả Nguyễn Thị Phương và cộng sự tiến hành nghiên cứu tình trạng dinh dưỡng trên sinh viên của trường Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh cho kết quả tỷ lệ sinh viên thừa cân - béo phì là 3,75%, trong đó tỷ lệ này ở nam cao hơn so với nữ. Tỷ lệ sinh viên suy dinh dưỡng chung là 29,59%[5]. Đối với sinh viên thuộc khối ngành sức khỏe cũng đã có nhiều nghiên cứu đánh giá tình trạng dinh dưỡng được tiến hành trên đối tượng này, Hoàng Thu Soan và cộng sự (2007) nghiên cứu một số đặc điểm về hình thái thể lực và dinh dưỡng của 630 sinh viên trường Đại học Y khoa Thái Nguyên cho thấy tỷ lệ CED là 16.0%[6]. Một nghiên cứu khác cũng trên đối tượng sinh viên y khoa ở trường Đại học Y Hà Nội của tác giả Hoàng Thị Linh Ngọc cho kết quả 6,7 % sinh viên thừa cân-béo phì: 16,1% ở nam; 2,3% ở nữ. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường điển là 31,0% :19,5% ở nam và 36,3% ở nữ[7].

Năm 2020, Trường Đại học Y Dược – ĐHQGHN tuyển sinh khóa đại học điều dưỡng đầu tiên. Từ năm học thứ 2 song song với việc học lý thuyết và thực hành tại trường, sinh viên điều dưỡng có thêm các môn học lâm sàng tại các bệnh viện[8]. Vì vậy, việc nâng cao sức khỏe, chú trọng tới dinh dưỡng của sinh viên là điều rất quan trọng. Ở các cơ sở y tế người tiếp xúc đầu tiên với người bệnh, người nhà người bệnh là người điều dưỡng. Nghiên cứu này tiến hành trên đối tượng là các điều dưỡng viên tương lai nhằm mong muốn tìm hiểu "Tình trạng

dinh dưỡng và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược-ĐHQGHN, năm học 2023-2024".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu tiến hành trên 144 sinh viên chuyên ngành điều dưỡng năm học 2023-2024 đang theo học tại trường Đại học Y Dược – ĐHQGHN.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên điều dưỡng khóa 1, khóa 2, khóa 3 đang học lý thuyết, thực hành, và lâm sàng tại bệnh viện.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên mắc các bệnh cấp tính và mãn tính tại thời điểm điều tra. Sinh viên không đồng ý tham gia.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2024, tại trường Đại học Y Dược – ĐHQGHN.

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu: Lấy mẫu toàn bộ sinh viên chuyên ngành Điều dưỡng khóa 1, khóa 2, khóa 3, n=144.

2.5. Phương pháp nghiên cứu:

- Các chỉ số và biến số trong nghiên cứu

+ Chỉ số chung: tuổi, giới: Thu thập thông qua câu hỏi thiết kế sẵn.

+ Chỉ số nhân trắc: chiều cao, cân nặng.

- Kỹ thuật thu thập số liệu:

+ Kỹ thuật cân: Sử dụng cân điện tử Omron.

Cân đối tượng vào buổi sáng khi chưa ăn uống gì và đã đi đại tiểu tiện. Khi cân chỉ mặc quần áo gọn nhất và trừ bớt cân nặng trung bình của quần áo khi tính kết quả. Đối tượng đứng giữa bàn cân, không cử động, mắt nhìn thẳng, trọng lượng phân bố đều cả 2 chân. Cân được đặt ở vị trí ổn định và bằng phẳng, kết quả được đọc theo đơn vị kilogram với 1 số lẻ.

+ Kỹ thuật đo chiều cao đứng: Đo chiều cao đứng bằng thước gỗ 3 mảnh của UNICEF, có độ chia chính xác tới milimet. Đối tượng bỏ guốc dép, đi chân không, đứng quay lưng vào thước đo. Gót chân, bắp chân, mông, vai, đầu theo một đường thẳng nằm ngang, hai tay bỏ lỏng theo hai bên mình. Kéo cái chặn đầu của thước từ trên xuống dưới, khi áp sát đến đỉnh đầu nhìn vào thước đọc kết quả. Chiều cao được ghi theo cm với 1 số lẻ.

- Chỉ số khối cơ thể (BMI): Cách tính BMI: BMI = W/ H²

W: cân nặng của đối tượng (kg) H: chiều cao của đối tượng (m)

Phân loại BMI theo WHO 2000[9]

Tình trạng dinh dưỡng	Chỉ số BMI
Thiếu năng lượng trường điển (CED)	<18,5
Bình thường	18,5-24,9

Thừa cân	25-29,9
Béo phì	>30

2.6. Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được làm sạch sau đó được nhập bằng phần mềm Excel; quản lý và xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nội dung		Tần số	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	13	9,0
	Nữ	131	91,0
Khóa học	1	54	37,5
	2	39	27,1
	3	51	35,4
Nơi ở của gia đình	Thành phố	43	29,9
	Nông thôn	101	70,1
Tập thể dục	0 lần/tuần	118	81,9
	1-4 lần/tuần	21	14,6
	>5 lần/tuần	5	3,5

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số đối tượng nghiên cứu là sinh viên nữ 91,0%, và 9,0% sinh viên nam. Sinh viên khóa 1, 2 và 3 có tỷ lệ lần lượt là 37,5%, 27,1%, 35,4%. Có 70,1% sinh viên có nơi sinh ở nông thôn, 29,9% số sinh viên có nơi sinh ở thành phố. Sinh viên không tập thể dục trong tuần chiếm 81,0%, 1-4 lần/tuần là 14,6%, và 3,5% là số sinh viên tập thể dục 5-7 lần/tuần.

Bảng 2. Chỉ số đánh giá tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Các chỉ số BMI	Nam		Nữ		Chung	
	X	SD	X	SD	X	SD
Cân nặng (kg)	61,9	8,9	47,5	5,2	48,8	6,9

Chiều cao (cm)	171,5	4,9	156,8	5,2	158,1	6,6
BMI	21,1	2,7	19,3	1,9	19,5	2,1

Kết quả bảng 2 cho thấy: Cân nặng của sinh viên nam là 61,9±8,9 kg tương đương với sinh viên nữ là 47,5±5,2 kg. Chiều cao của sinh viên nam là 171,5 ± 4,9cm, sinh viên nữ là 156,8±5,2cm. BMI của đối tượng nghiên cứu là 19,5±2,1.

Bảng 2. Phân loại tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Nam		Nữ	
	n	%	n	%
CED	3	23,1	46	35,1
Bình thường	8	61,5	85	64,9
Thừa cân	2	15,4	0	0
Béo phì	0	0	0	0

Kết quả bảng 2 cho thấy: Tỉ lệ CED ở nữ (35,1%) cao gấp 1,8 lần so với tỉ lệ CED ở nam (19,5%). Ở cả 2 giới đều không có sinh viên nào bị béo phì. Tỷ lệ sinh viên bị thừa cân chiếm rất ít tập trung chủ yếu ở sinh viên nam chiếm 15,4%, sinh viên nữ là 0%.

3.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3: Môi liên quan giữa giới với tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Các chỉ số BMI	Nam		Nữ		Chung		p
	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	
CED	3	23,1	46	35,1	49	34,0	0,000*
Bình thường	8	61,5	85	64,9	93	64,6	0,000*
Thừa cân	2	15,4	0	0	2	1,4	0,000*
Béo phì	0	0	0	0	0	0	0,000*
Tổng	13	100,0	131	100,0	144	100,0	

*Test Chi-square

Có mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng với giới, kết quả này có ý nghĩa thống kê với p<0,05.

Bảng 4: Môi liên quan giữa khóa học với tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

*Test Chi square

Các chỉ số	Khóa 1		Khóa 2		Khóa 3		Chung	p
	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)		
CED	19	35,2	8	20,5	22	43,1	49 (34,0%)	0,179*
Bình thường	35	64,8	30	76,9	28	54,9	93 (64,6%)	
Thừa cân	0	0	1	2,6	1	2,0	2 (1,4%)	
Béo phì	0	0	0	0	0	0		
Tổng	54	100,0	39	100,0	51	100,0	144 (100,0%)	

Bảng 5: Môi liên quan giữa nơi ở với tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Các chỉ số	Thành phố/thị xã		Nông thôn/miền núi		Chung		p
	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	
CED	14	32,6	35	34,7	49	34,0	0,807*
Bình thường	28	65,1	65	64,3	94	64,6	
Thừa cân	1	2,3	1	1,0	2	1,4	
Béo phì	0	0	0	0	0	0	
Tổng	43	100,0	101	100,0	0	0	

*Test Chi square

Bảng 6: Mối liên quan giữa hoạt động thể lực với tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Các chỉ số	0-3 ngày		3- 5 ngày		5-7 ngày		Chung		p
	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)	
CED	40	33,9	9	42,9	0	0,0	49	34,0	0,437*
Bình thường	76	64,4	12	57,1	5	100,0	94	64,6	
Thừa cân	2	1,7	0	0	0	0,0	2	1,4	
Béo phì	0	0	0	0	0	0,0	0	0	
Tổng	118	100,0	21	100,0	5	100,0	0	0	

*Test Chi square

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu cho thấy chiều cao trung bình của nam sinh viên Điều dưỡng trường Đại học Y Dược - ĐHQGHN là 171,5cm cao hơn so với chiều cao trung bình của nam thanh niên nước ta hiện nay (168,1 cm); chiều cao của nữ sinh viên là 156,8 cm cũng cao hơn chiều cao trung bình của nữ thanh niên nước ta hiện nay (156,2 cm). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả tổng điều tra dinh dưỡng quốc gia của Viện dinh dưỡng quốc gia, chiều cao của thanh niên Việt Nam đã có sự thay đổi mạnh mẽ ở nhóm thanh niên 18 tuổi[10]. Trong nghiên cứu này đã có sự tăng về chiều cao trung bình ở cả hai giới so với các nghiên cứu trước đó. Điều này phần nào cũng cho thấy việc phát triển chiều cao cho thanh thiếu niên được quan tâm và đầu tư từ các gia đình cho tới xã hội. Chỉ số BMI trung bình trong sinh viên điều dưỡng trường đại học Y Dược-ĐHQGHN là 19,5±2,1 kg/m², kết quả này gần tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự cho thấy năm 2009, người Việt Nam có BMI trung bình khoảng 20,8 - 21,6 kg/m².

Kết quả đánh giá tình trạng dinh dưỡng của sinh viên cho thấy, tỷ lệ sinh viên bị thừa cân béo phì là 1,4 %; ở sinh viên nam là 15,4%, sinh viên nữ là 0%. Kết quả này thấp hơn nhiều nghiên cứu tiến hành trên đối tượng sinh viên ở các trường Đại học khác nhau như trong nghiên cứu của Phạm Văn Phú (2021) tỷ lệ thừa cân béo phì là 9,0% ở nam giới và 3,5% ở nữ giới[12], hay trong nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Ngọc Linh cùng cộng sự (2021), cũng cho kết quả cao hơn nghiên cứu này. Có thể lý giải cho tỷ lệ thừa cân béo phì thấp hơn là do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên Điều dưỡng phần lớn là sinh viên nữ. Các sinh viên nữ thường chú ý tới ăn uống, cân nặng để giữ dáng.

Trong nghiên cứu này, có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố giới với tình trạng thừa cân béo phì, thiếu năng lượng trường diễn. Cụ thể cả hai đối tượng sinh viên nam, sinh viên

nữ đều không bị béo phì, có tỷ lệ nhỏ sinh viên nam bị thừa cân, số sinh viên có chỉ số BMI ở mức bình thường ở cả 2 giới có tỷ lệ tương đương nhau và đều ở mức cao trên 60%. Tỷ lệ sinh viên ở cả hai giới bị thiếu năng lượng trường diễn lần lượt ở nam là 23,1%, ở nữ là 35,1%. Kết quả này tương đương với nghiên cứu của Hoàng Thị Ngọc Linh tỷ lệ sinh viên thiếu năng lượng trường diễn ở nam là 21,5%, ở nữ là 36,3%[7]. Mặc dù trong nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ cao BMI của sinh viên ở mức bình thường, trong khi vẫn có một nửa trong số đó sinh viên bị thiếu năng lượng trường diễn. Như vậy, sinh viên cần chú ý hơn nữa để đảm bảo đầy đủ cả về chất và lượng trong khẩu phần ăn hằng ngày. Trong nghiên cứu của chúng tôi chưa tìm được mối tương quan giữa các yếu tố khóa học, thời gian tập thể dục, nơi ở với tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Chiều cao và cân nặng trung bình tương ứng ở nam sinh viên là 171,5 ± 4,9 cm; 61,9 ± 8,9kg và ở nữ là 156,8±5,2 cm; 47,5 ± 5,2kg. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn của sinh viên là 34,0%; trong đó 23,1% ở nam; 35,1% ở nữ; 1,4% sinh viên thừa cân tập trung ở đối tượng sinh viên nam; sinh viên nữ không có trường hợp nào bị thừa cân béo phì. Có mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng của sinh viên với giới. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,05).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cooper, R. G., & Chifamba, J. (2009). The nutrition in-take of undergraduates at the University of Zimbabwe College of Health Sciences. Tanzania Journal of Health Research 11(1), 35-39
2. Adu, O. B., Falade, A. M., Nwalutu, E. J., Elemo, B.O., & Magbagbeola, O. A. (2009). Nutritional status of undergraduates in a Nigerian university in south-west Nigeria. International Journal of Medicine and Medical Sciences 1(8), 318-324
3. Nurul Huda and Ruzita Ahmad. Preliminary Survey on Nutritional Status among University Students at Malaysia. Pakistan Journal of Nutrition 9 (2), tr 125-127. 2010.

4. Magda, T., Magdalena, R., & Gabriela, S. (2010). Nu-trition status dietary habits of high school and col-lege students. Health Education: International Ex-periences 21, 389-397.
5. Nguyễn. T. Phương và cộng sự (2017), "Đánh giá tình trạng dinh dưỡng sinh viên nội trú trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh", tạp chí Nông nghiệp và Phát triển.
6. Hoàng Thu Soan, Nguyễn Văn Tư, Trịnh Xuân Đan. Một số đặc điểm về hình thái thể lực và dinh dưỡng của sinh viên trường Đại học Y khoa Thái Nguyên. Tạp chí Sinh lý học, (tập 11 số 1), tr 42-46. 2007.
7. Hoàng Thị Linh Ngọc và cộng sự (2020), "Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 trường Đại học Y Hà Nội", Tạp chí nghiên cứu Y học. 146(10)-2021.
8. Quyết định số 816/QĐ-ĐHQGHN, ngày 13 tháng 3 năm 2020, "Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học, ngành Điều dưỡng".
9. WPRO/IDI (2000). The Asia-Pacific perspective: redefining obesity and its treatment. Health Communications Australia Pty Limited.
10. Nguyen TL, Nguyen TTH, Đông TKL và cộng sự (2010), "Tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân nằm viện tại bệnh viện Bạch Mai".

NGHIÊN CỨU SỰ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ, TCD4, TẢI LƯỢNG VIRUS HIV TRƯỚC VÀ SAU CAN THIỆP TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHOẺ Ở BỆNH NHÂN HIV/AIDS ĐANG ĐƯỢC QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT NĂM 2023-2024

Châu Ngọc Minh¹, Trần Khánh Nga², Nguyễn Minh Phương²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Phác đồ điều trị ARV đòi hỏi người bệnh phải tuân thủ nghiêm ngặt suốt đời và thực hiện theo chỉ định để đạt được thành công trong điều trị và ngăn ngừa kháng thuốc. Trong quản lý điều trị và chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS thì đánh giá tuân thủ điều trị thường xuyên là cần thiết. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1. Xác định tỷ lệ tuân thủ điều trị ARV ở bệnh nhân HIV/AIDS đang được quản lý điều trị tại Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một, năm 2023-2024. 2. Xác định nồng độ TCD4, tải lượng virus HIV và mối liên quan với sự tuân thủ điều trị. 3. Đánh giá kết quả can thiệp truyền thông sức khỏe ở bệnh nhân HIV/AIDS đang được quản lý điều trị. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp can thiệp trên 380 bệnh nhân HIV/AIDS từ 18 tuổi trở lên đang được quản lý điều trị ARV tại Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một. **Kết quả:** Nghiên cứu trên 380 bệnh nhân HIV/AIDS cho thấy có 21,3% bệnh nhân tuân thủ điều trị theo bộ công cụ đánh giá tuân thủ điều trị đa chiều. Về từng thành phần, có 65,3% đạt mức độ cao ở thành phần phỏng vấn bệnh nhân về việc dùng thuốc, 23,4% đạt mức độ cao ở thành phần thang điểm trực quan, 54,7% đạt mức độ cao ở thành phần kiến thức về thuốc đang sử dụng, 99,2% đạt mức độ cao ở thành phần đếm kiểm số viên trong kỳ. Về số lượng tế bào CD4, có 38,9% bệnh nhân có số lượng CD4 > 500 tế bào/ml máu. Về tải lượng virus, có 97,9% bệnh nhân có tải lượng virus dưới ngưỡng phát hiện. Bệnh nhân có số lượng CD4 càng cao, tỷ lệ tuân thủ điều trị càng

cao, $p > 0,05$. Sau 3 tháng thực hiện can thiệp, tỷ lệ tuân thủ điều trị tăng 46,8%, hiệu quả can thiệp là 119,7%, $p < 0,001$. **Kết luận:** Việc đánh giá tuân thủ điều trị thường xuyên và các biện pháp can thiệp truyền thông sức khỏe đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tỷ lệ tuân thủ điều trị ARV, góp phần quan trọng vào việc cải thiện sức khỏe và chất lượng cuộc sống của bệnh nhân HIV/AIDS. **Từ khóa:** tuân thủ điều trị, TCD4, tải lượng virus, truyền thông

SUMMARY

STUDY ON TREATMENT ADHERENCE, CD4 COUNT, AND HIV VIRAL LOAD BEFORE AND AFTER HEALTH EDUCATION COMMUNICATION INTERVENTION IN HIV/AIDS PATIENTS UNDERGOING TREATMENT MANAGEMENT AT THU DAU MOT CITY MEDICAL CENTER, 2023-2024

Background: ARV treatment regimens require patients to adhere strictly and follow prescriptions throughout their lives to achieve treatment success and prevent drug resistance. Regular assessment of treatment adherence is essential in managing and caring for HIV/AIDS patients. **Objectives:** 1) To determine the proportion of ARV treatment adherence among HIV/AIDS patients under treatment management at Thu Dau Mot City Medical Center, 2023-2024. 2) To identify CD4 count, HIV viral load, and their relationship with treatment adherence. 3). To evaluate the outcomes of health education communication interventions in HIV/AIDS patients under treatment management. **Materials and methods:** This cross-sectional descriptive study combined with intervention was conducted on 380 HIV/AIDS patients aged 18 and older undergoing ARV treatment management at Thu Dau Mot City Medical Center. **Results:** The study on 380 HIV/AIDS patients showed that 21.3% of patients adhered to treatment according to the multidimensional treatment

¹Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một

²Trường Đại học Y dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Minh Phương

Email: nmphuong@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 7.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 12.7.2024

Ngày duyệt bài: 16.8.2024